Chi tiết mã HS 0304.48.00

Mã HS	0304.48.00
Mô tả hàng hóa	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: / - - Cá đuối (Rajidae)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	30/10/2026 10:46:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03044800/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K453
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N453
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q453
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ453
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E448
ATIGA	2022	2022	0	AT!E449
ATIGA	2023	2023	0	AT!F449
ATIGA	2024	2024	0	AT!G449
ATIGA	2025	2025	0	AT!H449
ATIGA	2026	2026	0	AT!I449
ATIGA	2027	2027	0	AT!J449
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E451
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F451

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G451
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H451
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I451
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J451
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E451
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F451
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G451
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H451
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I451
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J451
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F449
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H448
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F451
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G451
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H451
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I451
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J451
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K451
VKFTA	2022	2022	0	VK!E449
VKFTA	2023	2023	0	VK!F449
VKFTA	2024	2024	0	VK!G449
VKFTA	2025	2025	0	VK!H449
VKFTA	2026	2026	0	VK!I449
VKFTA	2027	2027	0	VK!J449
VCFTA	2022	2022	22	VC!D450
VCFTA	2023	2023	22	VC!E450

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F450
VCFTA	2025	2025	5	VC!G450
VCFTA	2026	2026	5	VC!H450
VCFTA	2027	2027	5	VC!I450
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D453
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E453
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F453
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G453
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H453
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I453
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D450
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E450
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F450
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G450
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H450
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I450
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D450
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E450
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F450
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G450
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H450
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I450
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D452
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E452
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F452
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G452

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H452
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I452
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D450
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E450
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F450
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G450
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H450
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I450
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J450
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D449
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E449
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F449
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G449
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H449
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I449
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D449
RCEP B	2023	2023	12	B!E449
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F449
RCEP B	2025	2025	9	B!G449
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H449
RCEP B	2027	2027	6	B!I449
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D449
RCEP C	2023	2023	12	C!E449
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F449
RCEP C	2025	2025	9	C!G449
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H449

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I449
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D449
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E449
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F449
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G449
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H449
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I449
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D449
RCEP E	2023	2023	12	E!E449
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F449
RCEP E	2025	2025	9	E!G449
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H449
RCEP E	2027	2027	6	E!I449
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D449
RCEP F	2023	2023	12	F!E449
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F449
RCEP F	2025	2025	9	F!G449
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H449
RCEP F	2027	2027	6	F!I449
VIFTA	2024	2024	15	VI!F430
VIFTA	2025	2025	15	VI!G430
VIFTA	2026	2026	15	VI!H430
VIFTA	2027	2027	15	VI!I430

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%, VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0304.48.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0304.48.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N453), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.